

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2016

Tháng 4 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý I năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Phùng Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Huân	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quang Huân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/04/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.636.755.815	32.080.851.362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.365.490.156	9.555.861.833
1. Tiền	111	V.1	2.365.490.156	9.555.861.833
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.733.591.564	17.021.195.774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	16.107.755.095	3.543.999.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.899.422.400	173.750.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	1.610.000.000	1.310.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.431.697.126	11.993.445.842
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(315.283.057)	-
III. Hàng tồn kho	140		5.707.745.962	5.359.680.236
1. Hàng tồn kho	141	V.5	5.707.745.962	5.359.680.236
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		829.928.133	144.113.519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		829.928.133	141.179.553
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	2.933.966
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		298.631.220.099	40.234.196.760
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.159.444.444	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6	80.159.444.444	-
II. Tài sản cố định	220		386.828.733	538.283.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	386.828.733	538.283.277
- Nguyên giá	222		1.558.502.597	1.558.502.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.171.673.864)	(1.020.219.320)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		160.000.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	160.000.000.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		57.784.946.922	39.395.913.483
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	49.300.000.000	38.753.802.281
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	9.114.000.000	642.111.202
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.9	(629.053.078)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		300.000.000	300.000.000
1. Tài sản dài hạn khác	268		300.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		338.267.975.914	72.315.048.122

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/04/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.037.086.822	9.391.738.904
I. Nợ ngắn hạn	310		16.037.086.822	9.391.738.904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.930.761.807	112.762.170
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.690.366.125	2.337.179.766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.047.961.122	5.514.696.544
4. Phải trả người lao động	314		368.792.291	781.201.319
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	552.955.273	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	837.824.913	645.899.105
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.500.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		108.425.291	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		322.230.889.092	62.923.309.218
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	322.230.889.092	62.923.309.218
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	54.550.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	54.550.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		636.587.297	567.097.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(51.798.297)	(832.308.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.462.410.602	1.462.410.602
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.183.689.490	7.176.109.616
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.866.109.616	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.317.579.874	7.176.109.616
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		338.267.975.914	72.315.048.122




Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu



Lê Thành Đồng
 Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Huân
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm này đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	37.936.358.948	10.180.763.141	137.435.079.283	44.133.873.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.936.358.948	10.180.763.141	137.435.079.283	44.133.873.539
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		29.836.071.725	6.388.221.918	123.946.854.945	27.715.616.197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.100.287.223	3.792.541.223	13.488.224.338	16.418.257.342
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	123.755.226	60.028.722	6.069.494.748	180.886.235
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		79.291.053	199.630.959	765.486.329	324.394.652
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		79.291.053	66.470	68.668.727	90.954.827
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.338.116.668	3.458.436.108	8.972.560.031	8.017.076.124
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		5.806.634.728	194.502.878	9.819.672.726	8.257.672.801
12. Thu nhập khác	31	VI.5	-	589.424.765	7.793.178.671	1.076.268.488
13. Chi phí khác	32		14.700.000	3.565.784	176.337.907	4.254.554
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(14.700.000)	585.858.981	7.616.840.764	1.072.013.934
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.791.934.728	780.361.859	17.436.513.490	9.329.686.735
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.274.225.640	171.679.609	4.118.933.616	2.053.936.584
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		4.517.709.088	608.682.250	13.317.579.874	7.275.750.151
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng



Lê Thành Đồng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hoàn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	17.436.513.490	9.329.686.735
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	151.454.544	209.657.503
Các khoản dự phòng	03	944.336.135	(645.834.337)
(Lãi)/Lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ gốc	04	20.061.398	4.805.623
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.628.556.061)	(274.343.091)
Chi phí lãi vay	06	68.668.727	90.954.827
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	12.992.478.233	8.714.927.260
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(13.965.300.437)	3.646.906.104
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(348.065.726)	1.882.384.294
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	3.470.178.551	(2.271.585.400)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(688.748.580)	238.974.226
Tiền lãi vay đã trả	14	(68.668.727)	(90.954.827)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.443.764.249)	(1.855.900.693)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.278.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(310.000.000)	(3.225.031.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.361.890.935)	8.317.719.168
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	(160.000.000.000)	-
1. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	274.343.091
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(83.059.444.444)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(19.018.086.517)	(12.360.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	5.400.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.111.617	180.886.235
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(253.608.419.344)	(11.904.770.674)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	246.300.000.000	14.550.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(507.662.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.500.000.000	3.700.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	(5.811.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(690.807.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	248.800.000.000	11.240.530.300
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(7.170.310.279)	7.653.478.794
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.555.861.833	1.902.383.039
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(20.061.398)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.365.490.156	9.555.861.833



Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016



Lê Thanh Đông
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huân
 Tổng Giám đốc

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long tiền thân là Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2007. Hiện nay, Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12, tên công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trụ sở chính của Công ty tại căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con và chi nhánh sau:

Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành

Trụ sở chính của công ty tại Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Hòa Long

Trụ sở chính của công ty tại xóm Rộng Vòng, xã Lâm Sơn, huyện Hương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Chi nhánh: Chi nhánh Miền Tây, Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long

Địa chỉ: 272K đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.
Chi tiết: Khảo sát, điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tái định cư và đánh giá tác động môi trường các dự án; Tư vấn chuyên giao công nghệ; Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ ngành nước và môi trường;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Bán buôn bất động sản; Đầu tư phát triển các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị phục vụ môi trường; Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Xây dựng, quản lý, khai thác và cung cấp nước sạch;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan./.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; bán buôn thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị phục vụ môi trường, bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tư vấn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm sau.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không năm hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản trả trước dài hạn khác bao gồm tiền thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm hoặc thời hạn thuê theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó và được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Tiền mặt	86.455.918	125.096.680
Tiền gửi ngân hàng	2.279.034.238	5.430.765.153
Tiền đang chuyển	-	4.000.000.000
Cộng	<u>2.365.490.156</u>	<u>9.555.861.833</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần M.A.M Việt Nam	4.548.386.617	-
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	3.992.465.887	-
Công ty CP Đầu tư phát triển điện Bắc Bình	1.921.810.286	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.645.092.305	3.543.999.932
Cộng	<u>16.107.755.095</u>	<u>3.543.999.932</u>

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Chương trình nước và vệ sinh cho các thị trấn Việt Nam, giai đoạn bền vững (i)	1.610.000.000	1.310.000.000
Cộng	<u>1.610.000.000</u>	<u>1.310.000.000</u>

- (i) Là khoản cho Ban chương trình nước và vệ sinh tại các thị trấn ở Việt Nam vay, với mục đích sử dụng là thực hiện phần hoàn trả của dự án, lãi suất 0%/năm. Trả nợ vay khi thực hiện xong dự án.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1.741.913.900	6.037.793.950
Tạm ứng	578.681.494	1.215.337.905
Phải thu khác	7.111.101.732	4.740.313.987
- Công ty CP Hòa Long (i)	1.007.916.000	4.003.000.000
- Công ty CP thương mại DV và Đầu tư Phú Hoà (ii)	5.000.000.000	-
- Phải thu khác	1.103.185.732	737.313.987
Cộng	9.431.697.126	11.993.445.842

(i) Là khoản chi hộ cho Công ty CP Hòa Long.

(ii) Căn cứ hợp đồng số 18/2010/HĐCNCT ngày 26 tháng 06 năm 2010 và khoản 3 điều 2 phụ lục II ký ngày 5 tháng 9 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long và Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa do không hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận sử dụng đất đúng tiến độ để giao cho Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long nên hai bên cùng thỏa thuận chấm dứt hợp đồng số 18/2010/HĐCNCT. Ngày 21 tháng 10 năm 2015, theo các điều khoản nêu trong hợp đồng, Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa chấp nhận thanh toán 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

5. Hàng tồn kho

	31/03/2016		01/04/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.707.745.962	-	5.359.680.236	-
Cộng	5.707.745.962	-	5.359.680.236	-

6. Phải thu về cho vay dài hạn.

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Công ty CP Nước Thuận Thành vay (i)	70.000.000.000	-
Công ty CP Hạ tầng THPTD Việt Nam (ii)	10.159.444.444	-
Cộng	80.159.444.444	-

(i) Theo hợp đồng số 1506/2015/HALCOM, Công ty cho Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành vay số tiền 70 tỷ đồng từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 31 tháng 07 năm 2020 với lãi suất cố định 2%/ năm. Khoản vay dùng để đầu tư giai đoạn 2 Nhà máy Nước Thuận Thành, nâng công suất lên 12.000m³/ ngày đêm.

(ii) Khoản hợp tác đầu tư theo hợp đồng số 04/HDUTDT ngày 15 tháng 06 năm 2015. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Hạ tầng THPTD Việt Nam số tiền 10 tỷ đồng, lợi nhuận cố định là 2%/ năm trên số tiền hợp tác đầu tư trong thời hạn 3 năm. Số tiền lãi phát sinh được thu vào cuối thời hạn của hợp đồng hợp tác đầu tư. Do đó, tại mỗi kỳ báo cáo, Công ty ghi nhận trước số tiền lãi ước tính tương ứng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm xe ô tô Lexus với nguyên giá 1.514.545.454 đồng, khấu hao lũy kế tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 1.127.716.721 đồng và máy photo phục vụ quản lý với nguyên giá 43.957.143 đồng, đã khấu hao hết.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy nước Hưng Long, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên (i)	100.000.000.000	-
Dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ (ii)	60.000.000.000	-
Cộng	<u>160.000.000.000</u>	<u>-</u>

(i) Hợp tác với Công ty Cổ phần Nước Hưng Long theo hợp đồng số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015 về việc đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng, và khu vực lân cận huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên. Thời gian hợp tác là 50 năm.

(ii) Hợp đồng Hợp tác đầu tư “Chuẩn bị đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ”, giữa liên danh gồm Công ty quản lý xây dựng & công nghệ thông tin (CMIT - Hàn Quốc) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (HALCOM), đại diện liên danh là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (bên A) với Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam (Bên B). Hai bên thống nhất hình thành liên danh thực hiện hoạt động nghiên cứu tiền khả thi, nghiên cứu khả thi lập dự án đầu tư, đưa ra đề xuất đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ. Thời gian hợp tác là 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2016		01/04/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty Cổ phần Nước Thuận	40.000.000.000	40.000.000.000	32.453.802.281	32.453.802.281
Công ty Cổ phần Hòa Long	9.300.000.000	8.670.946.922	6.300.000.000	6.300.000.000
Cộng	49.300.000.000	48.670.946.922	38.753.802.281	38.753.802.281

Chi tiết đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành số tiền 40 tỷ đồng tương đương 4.000.000 cổ phần chiếm 90,91% quyền biểu quyết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch. Trụ sở chính của công ty tại Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Hòa Long số tiền 9.300.000.000 đồng tương đương 930.000 cổ phần chiếm 93% quyền biểu quyết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty Cổ phần Hòa Long là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Trụ sở chính của công ty là tại xóm Rông Vòng, xã Lâm Sơn, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Bình.

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên do các công ty con chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016		01/04/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty Cổ phần Đầu tư nước và Dầu khí Me Kong Việt Nam	9.114.000.000	9.114.000.000	-	-
Dự án khác	-	-	642.111.202	642.111.202
Cộng	9.114.000.000	9.114.000.000	642.111.202	642.111.202

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long sở hữu 911.400 cổ phần trong tổng số 6.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư nước và Dầu khí Me Kong Việt Nam, chiếm tỷ lệ 14,02%.

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác, tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng riêng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty này tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Kỹ thuật quốc tế ITIC	3.089.342.318	-
Công ty CP Tự động hóa Trường Phúc	563.423.487	-
Công ty cổ phần bê tông Anh Dũng	201.564.000	-
Phải trả người bán khác	76.432.002	112.762.170
Cộng	3.930.761.807	112.762.170

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/04/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.854.128.868	1.646.484.989	442.063.255	3.058.550.602
Thuế thu nhập DN	2.051.574.412	4.118.933.616	3.443.764.249	2.726.743.779
Thuế thu nhập cá nhân	1.608.993.264	767.610.349	2.113.936.872	262.666.741
Cộng	5.514.696.544	6.533.028.954	5.999.764.376	6.047.961.122

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí dự án Lào Cai	552.955.273	-
Cộng	552.955.273	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	70.024.111	42.742.998
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	245.055.361
Các khoản phải trả, phải nộp khác	767.800.802	358.100.746
- <i>Phải trả chương trình nước và vệ sinh tại các thị trấn ở Việt Nam</i>	<i>391.669.881</i>	<i>207.552.183</i>
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>376.130.921</i>	<i>150.548.563</i>
Cộng	837.824.913	645.899.105

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2016	Trong năm		01/04/2015
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân	2.500.000.000	3.500.000.000	1.000.000.000	-
Nguyễn Minh Tuấn (i)	2.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000	-
Ngô Thị Phương Quế (ii)	500.000.000	500.000.000	-	-
Tổng	2.500.000.000	3.500.000.000	1.000.000.000	-

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khi đến hạn thanh toán.

- (i) Khoản vay Cá nhân Nguyễn Minh Tuấn theo hợp đồng số 31032016 ngày 31 tháng 03 năm 2016, số tiền cho vay là 2.000.000.000 đồng, lãi suất vay 10%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, ngày thanh toán lãi gốc và nợ vay là 25 tháng 04 năm 2016.
- (ii) Khoản vay Cá nhân Ngô Thị Phương Quế theo hợp đồng số 25032106 ngày 25 tháng 03 năm 2016, số tiền cho vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay 10%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, ngày thanh toán lãi gốc và nợ vay là ngày 06 tháng 05 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND					
Số dư tại ngày 01/04/2014	40.000.000.000	567.097.000	(324.646.000)	1.462.410.602	1.735.090.624	43.439.952.226	14.550.000.000
Vốn góp tăng trong năm	14.550.000.000	-	-	-	-	7.275.750.151	7.275.750.151
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	(1.834.731.159)	(1.834.731.159)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(507.662.000)	-	-	-	(507.662.000)
Số dư tại ngày 01/04/2015	54.550.000.000	567.097.000	(832.308.000)	1.462.410.602	7.176.109.616	62.923.309.218	245.519.490.297
Vốn góp tăng trong năm (i)	245.450.000.000	69.490.297	-	-	-	13.317.579.874	13.317.579.874
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(310.000.000)	(310.000.000)
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	780.509.703	-	-	-	780.509.703
Số dư tại ngày 31/03/2016	300.000.000.000	636.587.297	(51.798.297)	1.462.410.602	20.183.689.490	322.230.889.092	322.230.889.092

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên 300 tỷ đồng theo nghị quyết số 02-2015/NQ-ĐHCD/HALCOM ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Đại hội cổ đông bất thường năm 2015 tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long. Theo đó, các cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty từ 60.000.000.000 đồng lên thành 300.000.000.000 đồng.

(ii) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty số tiền 250.000.000 đồng và chi thường các cá nhân có thành tích tốt 60.000.000 đồng theo quyết định của Ban Tuân thủ doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. Vốn Chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Cổ phiếu**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/04/2015</u>
	<u>Cổ phần</u>	<u>Cổ phần</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	5.455.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	5.455.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	5.641	90.641
- Cổ phiếu phổ thông	5.641	90.641
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.994.359	5.364.359
- Cổ phiếu phổ thông	29.994.359	5.364.359
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

17. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận”, Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính hợp nhất, mà không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	32.378.488.191	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.557.870.757	10.180.763.141
Tổng cộng	37.936.358.948	10.180.763.141

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa	26.830.468.185	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.005.603.540	6.388.221.918
Tổng cộng	29.836.071.725	6.388.221.918

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123.755.226	60.028.722
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Tổng cộng	123.755.226	60.028.722

4. Chi phí tài chính

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
Lãi tiền vay	79.291.053	66.470
Chi phí tài chính khác.		199.630.959
Tổng cộng	79.291.053	199.697.429

5. Thu nhập khác

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
Thu nhập khác		589.424.765
Tổng cộng	-	589.424.765

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.274.225.640	171.679.609
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.274.225.640	171.679.609

CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Các khoản vay	2.500.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.365.490.156	9.555.861.833
Nợ thuần	134.509.844	-
Vốn chủ sở hữu	322.230.889.092	62.923.309.218
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,04%	0,00%

Công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.365.490.156	9.555.861.833
Phải thu khách hàng và phải thu khác	105.251.699.708	10.809.651.824
Đầu tư dài hạn	9.114.000.000	642.111.202
Các khoản ký quỹ	1.741.913.900	6.037.793.950
Cộng	118.473.103.764	27.045.418.809
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	2.500.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	4.768.586.720	758.661.275
Chi phí phải trả	552.955.273	-
Cộng	7.821.541.993	758.661.275

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Các loại công cụ tài chính**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối).

Phải thu của khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng (Tiếp theo)***Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại nhiều ngân hàng. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/03/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.365.490.156	-	2.365.490.156
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.092.255.264	80.159.444.444	105.251.699.708
Đầu tư dài hạn	-	9.114.000.000	9.114.000.000
Các khoản ký quỹ	1.741.913.900	-	1.741.913.900
Cộng	29.199.659.320	89.273.444.444	118.473.103.764
Tại 31/03/2016			
Các khoản vay	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	4.768.586.720	-	4.768.586.720
Chi phí phải trả	552.955.273	-	552.955.273
Cộng	7.821.541.993	-	7.821.541.993
Chênh lệch thanh khoản thuần	21.378.117.327	89.273.444.444	110.651.561.771

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/04/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.555.861.833	-	9.555.861.833
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.809.651.824	-	10.809.651.824
Đầu tư dài hạn	-	642.111.202	642.111.202
Các khoản ký quỹ	6.037.793.950	-	6.037.793.950
Cộng	26.403.307.607	642.111.202	27.045.418.809
Tại 01/04/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	758.661.275	-	758.661.275
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	-	-	-
Cộng	758.661.275	-	758.661.275
Chênh lệch thanh khoản thuần	25.644.646.332	642.111.202	26.286.757.534

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành
Công ty Cổ phần Hòa Long

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	1.296.104.546	4.426.677.273
Cộng	1.296.104.546	4.426.677.273
Cho Công ty con vay		
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	70.000.000.000	-
Cộng	70.000.000.000	-
Góp vốn vào Công ty con		
Công ty Cổ phần Hòa Long	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	7.546.197.719	1.998.200.000
Cộng	10.546.197.719	1.998.200.000
	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	391.426.397	583.726.098
Công ty Cổ phần Hòa Long	1.007.916.000	4.003.000.000
Cộng	1.399.342.397	4.586.726.098
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	-	89.040.000
Cộng	-	89.040.000
Các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	70.000.000.000	-
Cộng	70.000.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 là:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.528.122.727	1.551.982.271
Cộng	1.528.122.727	1.551.982.271

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2016 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 04 năm 2015 của Báo cáo tài chính riêng đã được phân loại lại theo thông tư 200/2014/TT-BTC để có thể so sánh, chi tiết như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Số trước phân loại	Số phân loại lại	Số sau phân loại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	25.901.877.859	6.178.973.503	32.080.851.362
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9.768.063.919	7.253.131.855	17.021.195.774
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.050.313.987	7.253.131.855	13.303.445.842
II. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.218.271.871	(1.074.158.352)	144.113.519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	141.179.553	141.179.553
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	1.215.337.905	(1.215.337.905)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	46.413.170.263	(6.178.973.503)	40.234.196.760
I. Đầu tư tài chính dài hạn	250	44.695.913.483	(5.300.000.000)	39.395.913.483
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.942.111.202	(5.300.000.000)	642.111.202
II. Tài sản dài hạn khác	260	1.178.973.503	(878.973.503)	300.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	141.179.553	(141.179.553)	-
2. Tài sản dài hạn khác	268	1.037.793.950	(737.793.950)	300.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	72.315.048.122		72.315.048.122

Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Lê Thành Đông
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016



HALCOM

Số: ~~82~~-2016/CV-TGD/HALCOM

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2016

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh
trên BCTC riêng Quý I năm 2016.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng Quý I/2016 so với Quý I/2015 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý I/2015: 608.682.250 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý I/2016: 4.517.709.088 đồng

Các biến động như sau:

Hoạt động kinh doanh:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : trong kỳ tăng 27,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015. Biến động chủ yếu như sau:
 - + Doanh thu từ bán sản phẩm, hàng hóa tăng 32 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do hàng hóa cung cấp cho thị trường ngành nước tăng.
- Tương ứng với sự biến động của doanh thu, giá vốn hàng bán trong kỳ tăng 23,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015. Biến động chủ yếu như sau:
 - + Giá vốn sản phẩm, hàng hóa tăng 26,8 tỷ đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1,1 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là tiết kiệm trong chi tiêu và quản lý tốt chi phí.

Các lĩnh vực khác của Công ty diễn ra bình thường, không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng Quý I/2016

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu BA, FA



NGUYỄN QUANG HUÂN

Trụ sở chính:

A. Căn 1001, Tòa nhà 101, Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội
T. (04) – 3 562 47 09/10; F. (04) – 3 562 47 11
E. info@halcom.vn
W. www.halcom.vn

Chi nhánh miền Tây

A. 272K, đường 30/4, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
T & F. (0710) 3 782 504
E. infoCantho@halcom.vn